

020 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Giang

Some key socio-economic indicators of Bac Giang

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn) Living weight (Ton)							
Thịt trâu hơi - <i>Living weight of buffaloes</i>	2505	2542	2455	2367	2318	2288	1983
Thịt bò hơi - <i>Living weight of cattle</i>	5769	5984	6168	6286	6352	5997	5575
Thịt lợn hơi - <i>Living weight of pig</i>	147303	172512	162670	160718	127672	168403	175558
Thịt gia cầm hơi giết, bán <i>Slaughtered poultry</i>	39413	47172	74792	76321	77599	84703	89477
LÂM NGHIỆP - FORESTRY							
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha) <i>Area of new concentrated planted forest</i> (Thous. ha)	7,6	7,9	8,3	8,4	8,3	8,9	9,4
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³) <i>Production of wood (Thous. m³)</i>	400,1	502,1	578,9	603,6	649,4	683,6	801,8
THỦY SẢN - FISHING							
Sản lượng thủy sản (Tấn) Production of fishery (Ton)	36179	38929	41530	43704	46039	48411	49754
Sản lượng khai thác - <i>Caught</i>	3710	3686	3616	3565	3503	3463	3310
Sản lượng nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	32469	35243	37914	40139	42536	44948	46444
Trong đó - <i>Of which:</i>							
Cá - <i>Fish</i>	32445	35219	37888	40103	42499	44911	46407
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY							
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%) Index of industrial production (%)	116,8	120,3	129,3	129,7	130,1	119,8	112,2
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	116,3	86,2	114,0	116,3	112,5	103,1	106,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	116,0	122,4	131,0	130,7	132,7	120,2	112,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	94,4	105,0	126,5	122,9	85,1	123,6	111,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	112,0	106,9	107,5	92,1	118,7	108,4	98,1

020 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Giang

Some key socio-economic indicators of Bac Giang

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu Some main industrial products							
Quần áo các loại (Nghìn cái) <i>Clothes (Thous. pieces)</i>	121047	130156	212531	250636	264850	258376	274506
Urê (Nghìn tấn) - Urea (Thous. tons)	219,5	274,9	291,5	313,9	338,1	306,3	279,9
Bao và túi làm từ polime etylen (Tấn) <i>Packages and bags made from polime etylen (Ton)</i>	23569	13445	20216	19104	20415	15117	21090
Mạch điện tử tích hợp (Nghìn chiếc) <i>Integrated electronic circuits (Thous. pieces)</i>	543435	451177	654458	840681	956410	545237	454662
Pin (Nghìn viên) - Batteries (Thous. pieces)		5676	14886	35531	64125	55610	50754
Than đá (Tấn) - Coal (Ton)	712	738500	731553	837160	931061	961	1026
Gỗ cưa hoặc xẻ (Nghìn m ³) <i>Sawn wood (Thous. m³)</i>	129,1	145,3	137,4	243,7	360,8	333,5	242,2
Điện sản xuất (Triệu kwh) <i>Electronic products (Mill. kwh)</i>	996	950	1098	1484	1233	1386	1533
Điện thương phẩm (Triệu kwh) <i>Electricity (Mill. kwh)</i>	1574	2034	2463	2814	3558	4095	4512
THƯƠNG MẠI - TRADE							
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng) Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)							
	15794	18059	20584	23197	26366	28267	30126
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng) Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)							
	1344	1503	1667	1809	2054	1781	1781
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership							
Ngoài Nhà nước - Non-State	1344	1497	1661	1809	2054	1781	1781
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>		6	6				
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activities							
Dịch vụ lưu trú - Accommodation services	114	128	138	146	160	95	79
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage services	1230	1375	1529	1663	1894	1686	1702
Doanh thu du lịch theo giá hiện hành (Tỷ đồng) Turnover of travelling at current prices (Bill. dong)							
	25,6	34,4	37,3	40,9	46,6	26,2	8,0
Xuất khẩu trên địa bàn (Tỷ USD) Export of goods (Bill. USD)							
	2365,2	3632,7					